

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

của CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-5
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	6 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	14 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20/11/2006, thay đổi lần 09 ngày 14 tháng 07 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102073938, đăng ký thay đổi lần 09 ngày 14 tháng 07 năm 2015, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống (không bao gồm kinh doanh: Quầy Bar);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Chỉ gồm có: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chỉ gồm có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại
- Bán mô tô, xe máy
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh: Quầy Bar)
- Bán lẻ các thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ bang đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chỉ gồm: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: Quầy Bar); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: Quầy Bar);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á**Địa chỉ: Số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiên, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội**

Trụ sở chính của Công ty tại Số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiên, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, TT.Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	89/1B Quốc Lộ 1A, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP.Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102073938, đăng ký thay đổi lần 09 ngày 14 tháng 07 năm 2015 của Công ty là: 115.000.000.000 đồng (*Bằng chữ : Một trăm mười lăm tỷ đồng*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 là: 12.498.463.110 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối đến thời điểm ngày 31/12/2015 là: 12.164.762.968 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị & Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông : Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
Ông : Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên HĐQT
Bà : Nguyễn Thị Hương	Ủy viên HĐQT
Ông : Đỗ Trần Mai	Ủy viên HĐQT
Bà : An Hà My	Ủy viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Ông : Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông : Trần Tuấn Kinh	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.609.007.470	84.276.669.191
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	46.602.422.802	15.959.177.486
1. Tiền	111		46.602.422.802	15.959.177.486
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.967.546.596	36.954.011.831
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	23.654.246.557	23.615.643.915
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.241.116.982	2.439.638.024
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	4.631.301.887	4.470.801.887
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	9.440.881.170	6.427.928.005
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	23.749.298.318	24.251.358.247
1. Hàng tồn kho	141		23.749.298.318	24.251.358.247
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.289.739.754	7.112.121.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	9.089.616.991	7.109.588.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		192.122.763	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.000.000	2.533.048
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.849.553.971	69.073.055.719
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.223.200.000	20.183.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		20.223.200.000	20.183.200.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		23.970.559.588	10.519.846.505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	22.826.264.638	10.519.846.505
- Nguyên giá	222		37.603.386.553	22.274.107.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.777.121.915)	(11.754.261.448)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.144.294.950	-
- Nguyên giá	225		1.176.989.091	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(32.694.141)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	371.190.987	170.941.652
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		371.190.987	170.941.652
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	36.000.000.000	37.732.645.986
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36.000.000.000	37.732.645.986
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		284.603.396	466.421.576
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	284.603.396	466.421.576
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		200.458.561.441	153.349.724.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.352.933.870	110.875.086.562
I. Nợ ngắn hạn	310		62.036.773.004	109.776.936.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	21.573.869.422	17.683.449.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.655.715.859	3.638.319.589
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.11	6.387.614.744	5.749.641.870
4. Phải trả người lao động	314		1.039.137.925	1.944.011.482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		490.000.000	490.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.12	2.649.328.569	60.162.881.263
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.9	26.465.815.381	19.682.708.360
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		775.291.104	425.924.815
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.316.160.866	1.098.150.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		653.058.642	117.350.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.9	1.663.102.224	980.800.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136.105.627.571	42.474.638.348
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.13	136.105.627.571	42.474.638.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	29.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.000.000.000	29.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.545.455	252.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.899.319.148	5.535.312.571
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		12.164.762.968	6.987.325.777
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	6.987.325.777
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.164.762.968	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		200.458.561.441	153.349.724.910

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm tới cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	52.113.743.927	51.175.927.658	150.426.022.506	129.804.719.510
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	46.394.854
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52.113.743.927	51.175.927.658	150.426.022.506	129.758.324.656
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	33.211.030.908	31.365.175.122	90.134.702.220	78.437.592.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.902.713.019	19.810.752.536	60.291.320.286	51.320.732.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7.224.546	1.216.963	36.958.146	13.956.691
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	493.488.918	517.601.321	1.907.787.836	2.145.965.115
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		493.488.918	517.601.321	1.907.787.836	2.145.965.115
8. Chi phí bán hàng	25		8.976.567.585	7.856.935.668	33.293.791.022	30.334.706.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.223.997.216	2.814.551.233	9.185.270.231	9.577.864.260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.215.883.846	8.622.881.277	15.941.429.343	9.276.152.762
11. Thu nhập khác	31	VII.6	(399.870.000)	12.842.026	70.251.255	191.257.650
12. Chi phí khác	32	VII.7	(136.363.636)	-	-	116.363.636
13. Lợi nhuận khác	40		(263.506.364)	12.842.026	70.251.255	74.894.014
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.952.377.482	8.635.723.303	16.011.680.598	9.351.046.776
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	1.522.170.802	1.899.859.127	3.515.217.488	2.057.230.291
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-

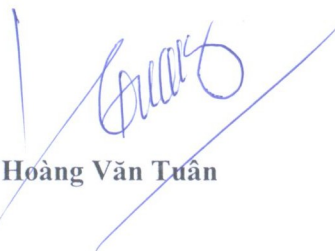
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.430.206.680	6.735.864.176	12.496.463.110	7.293.816.485
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.268	1.611	2.456
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-	-

Người lập



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		65.412.436.616	55.657.009.518	165.628.410.564	134.119.884.112
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-31.138.319.685	-22.807.800.553	(109.354.446.432)	(92.540.536.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5.118.067.458	-4.159.161.069	(18.749.493.039)	(17.099.625.270)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-493.488.918	-486.377.182	(1.907.787.836)	(2.114.740.976)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-153.216.657	-638.064.131	(2.177.180.779)	(2.078.064.131)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.424.979.013	9.114.559.194	23.942.896.562	79.512.629.968
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-3.251.209.642	-19.938.571.328	(40.193.039.693)	(41.951.097.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.683.113.269	16.741.594.449	17.189.359.347	57.848.450.333
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.273.928.398	-638.578.840	(15.695.510.260)	(4.925.901.262)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				-	30.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				-	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-1.732.645.986		(1.732.645.986)	(56.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27				-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-3.006.574.384	-638.578.840	(17.428.156.246)	(64.895.901.262)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				29.300.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.773.323.265	23.806.574.773	75.075.259.018	77.720.664.851
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-20.018.318.760	-27.816.012.546	(67.609.849.773)	(74.865.528.220)

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 104/140 đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-64.244.652		(5.883.367.030)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	690.759.853	-4.009.437.773	30.882.042.215	2.855.136.631
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	34.367.298.738	12.093.577.836	30.643.245.316	(4.192.314.298)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.235.124.064	3.865.599.650	15.959.177.486	20.151.491.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34			
		<u>46.602.422.802</u>	<u>15.959.177.486</u>	<u>46.602.422.802</u>	<u>15.959.177.486</u>

Người lập



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20/11/2006, thay đổi lần 09 ngày 14 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0102073938 (thay đổi lần thứ 09) của Công ty là: 115.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười lăm tỷ đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống (không bao gồm kinh doanh: Quầy Bar);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Chỉ gồm có: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chỉ gồm có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại
- Bán mô tô, xe máy
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh: Quầy Bar)
- Bán lẻ các thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chỉ gồm: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: Quầy Bar); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: Quầy Bar);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ngoài ra, khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán, nộp thuế), Công ty thực hiện theo các qui định của pháp luật về thuế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh của Công ty bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí, lệ phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0), chứng

khoản chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, thực hiện lập sự phòng giảm giá nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo kế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí

mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2014. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Việc khấu hao bất động sản đầu tư thực hiện như sau:

- Đối với bất động sản đầu tư cho thuê: Thực hiện tính khấu hao như qui định.
- Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá: Không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	9.216.697.495	-	6.115.279.339	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.346.725.307	-	9.843.898.147	-
Tiền đang chuyển	39.000.000	-	-	-
Cộng	46.602.422.802	-	15.959.177.486	-
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36.000.000.000	-	37.732.645.986	-
- Công ty CP Nguyên liệu Viglacera- tỷ lệ sở hữu 11,55%	-	-	1.732.645.986	-
- Công ty Cổ phần GoldStar Việt Nam- tỷ lệ sở hữu 18%	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam- tỷ lệ sở hữu 18%	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-
Cộng	36.000.000.000	-	37.732.645.986	-
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	23.654.246.557	-	23.615.643.915	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	23.654.246.557	-	23.615.643.915	-
4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY VÀ PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	14.072.183.057	-	10.898.729.892	-
- Phải thu về cho vay	4.631.301.887	-	4.470.801.887	-
- Phải thu khác	5.166.603.953	-	3.302.402.605	-
- Tạm ứng	4.274.277.217	-	3.125.525.400	-
b) Dài hạn	20.223.200.000	-	20.183.200.000	-
Phải thu dài hạn khác	20.223.200.000	-	20.183.200.000	-
- Phải thu dài hạn khác	223.200.000	-	183.200.000	-
- Hợp tác kinh doanh	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Hà Nội (*)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty CP Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long (**)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Cộng	34.295.383.057	-	31.081.929.892	-

(*) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/HDA-KSHN ngày 18 tháng 08 năm 2014, Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á đầu tư vào dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến mỏ đá Hoa Liễu Đô 3, Liễu Đô, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái do Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Hà Nội làm chủ đầu tư, tổng số vốn góp là 10.000.000.000 đồng tương đương với 16,21% tổng mức vốn tự có dự kiến đầu tư vào dự án và hưởng lợi nhuận hoặc chịu lỗ từ dự án tương đương với tỷ lệ góp vốn.

(**) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2014/HDA-NTL ngày 05 tháng 09 năm 2014, Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á đầu tư vào dự án Nhà ở chung cư cao tầng, kết hợp với dịch vụ thương mại và nhà trẻ do Công ty CP Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long làm chủ đầu tư, tổng số vốn góp là 10.000.000.000 VND tương đương với 13,33% tổng mức vốn tự có dự kiến đầu tư vào dự án và hưởng lợi nhuận hoặc chịu lỗ từ dự án tương đương với tỷ lệ góp vốn.

5 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	7.188.805.054	-	7.083.641.411	-
Công cụ, dụng cụ	173.118.168	-	182.819.937	-
Chi phí SXKD dở dang	3.410.234.119	-	3.042.954.917	-
Thành phẩm nhập kho	4.575.581.774	-	6.075.892.700	-
Hàng hóa	8.347.110.481	-	7.811.600.560	-
Hàng gửi bán	54.448.722	-	54.448.722	-
Cộng	23.749.298.318	-	24.251.358.247	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 104/140 đường Khuất Duy Tiên, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

4 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

a, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.512.990.463	12.537.697.184	7.085.856.669	137.563.637		22.274.107.953
Tăng trong kỳ	9.244.382.191	6.024.912.789	634.567.273			15.903.862.253
- Mua trong kỳ		1.198.223.772	552.727.273			1.750.951.045
- Đầu tư XD CB hoàn thành	9.070.927.343	4.826.689.017	81.840.000			13.979.456.360
- Tăng khác	173.454.848					173.454.848
Giảm trong kỳ		538.583.653		36.000.000		574.583.653
- Giảm khác		538.583.653		36.000.000		574.583.653
Số dư cuối kỳ	11.757.372.654	18.024.026.320	7.720.423.942	101.563.637		37.603.386.553
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.861.621.177	5.617.793.291	4.173.283.343	101.563.637		11.754.261.448
Tăng trong kỳ	620.133.928	1.839.655.920	964.199.357			3.423.989.205
- Số khấu hao trong kỳ	620.133.928	1.839.655.920	964.199.357			3.423.989.205
Giảm trong kỳ		165.551.452	235.577.286			401.128.738
- Giảm khác		165.551.452	235.577.286			401.128.738
Số dư cuối kỳ	2.481.755.105	7.291.897.759	4.901.905.414	101.563.637		14.777.121.915
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	651.369.286	6.919.903.893	2.912.573.326	36.000.000		10.519.846.505
2. Tại ngày cuối kỳ	9.275.617.549	10.732.128.561	2.818.518.528			22.826.264.638

4 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
b, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
Tăng trong kỳ			1.176.989.091			1.176.989.091
- Mua trong kỳ			1.176.989.091			1.176.989.091
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			1.176.989.091			1.176.989.091
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Tăng trong kỳ			32.694.141			32.694.141
- Số khấu hao trong kỳ			32.694.141			32.694.141
Giảm trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			32.694.141			32.694.141
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối kỳ			1.144.294.950			1.144.294.950

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		9.089.616.991	7.109.588.579
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí quảng cáo, chi phí khác chờ phân bổ		9.089.616.991	7.109.588.579
- Các khoản khác			
b) Dài hạn		284.603.396	466.421.576
- Phí li xăng		284.603.396	466.421.576
Cộng		<u>9.374.220.387</u>	<u>7.576.010.155</u>

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm TSCĐ		371.190.987	170.941.652
Cộng		<u>371.190.987</u>	<u>170.941.652</u>

9 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	26.465.815.381	26.465.815.381	19.682.708.360	19.682.708.360
Vay ngân hàng (*)	26.465.815.381	26.465.815.381	19.682.708.360	19.682.708.360
Vay các đối tượng khác (**)				
b) Vay dài hạn	1.663.102.224	1.663.102.224	980.800.000	980.800.000
Vay ngân hàng	1.663.102.224	1.663.102.224	980.800.000	980.800.000
Vay các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	<u>28.128.917.605</u>	<u>28.128.917.605</u>	<u>20.663.508.360</u>	<u>20.663.508.360</u>

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.573.869.422	21.573.869.422	17.683.449.183	17.683.449.183
- Công ty TNHH Connell Bros Việt Nam	7.240.095.658	7.240.095.658	4.629.693.652	4.629.693.652
- Công ty CP tự động hóa Tân Đức	2.326.523.077	2.326.523.077	-	-
- Công ty Cổ phần Việt Com	1.403.623.792	1.403.623.792	2.717.208.851	2.717.208.851
- Các đối tượng khác	10.603.626.895	10.603.626.895	10.336.546.680	10.336.546.680
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	<u>21.573.869.422</u>	<u>21.573.869.422</u>	<u>17.683.449.183</u>	<u>17.683.449.183</u>

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
	a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)			
- Thuế GTGT	2.772.562.651	8.597.274.466	9.265.607.233	2.104.229.884
- Thuế TNDN	2.673.906.776	3.662.573.664	2.177.180.779	4.159.299.661
- Thuế TNCN	303.172.443	193.294.565	372.381.809	124.085.199
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	<u>5.749.641.870</u>	<u>12.453.142.695</u>	<u>11.815.169.821</u>	<u>6.387.614.744</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 104/140 đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	350.593.711	170.842.826
- Bảo hiểm xã hội	1.045.589.822	447.491.947
- Bảo hiểm y tế	1.044.215	18.505.810
- Phải trả, phải nộp khác	486.489.054	56.402.927.955
- Nhận ký quỹ, ký cược	653.058.642	117.350.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	112.553.125	3.005.762.725
Cộng	<u>2.649.328.569</u>	<u>60.162.881.263</u>

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	29.700.000.000	252.000.000	-	-	2.542.312.757	6.857.820.048	39.352.132.805
Tăng vốn năm trước	0						-
Lãi trong năm trước						7.022.325.777	7.022.325.777
Tăng khác	-				2.992.999.814		2.992.999.814
Chia cổ tức 2013						2.970.000.000	2.970.000.000
Giảm vốn trong năm trước				-	-	3.922.820.048	3.922.820.048
Số dư cuối năm trước	29.700.000.000	252.000.000	-	-	5.535.312.571	6.987.325.777	42.474.638.348
Tăng vốn trong kỳ	85.300.000.000						85.300.000.000
Lãi trong kỳ						12.496.463.110	12.496.463.110
Tăng khác				-	3.364.006.578		3.364.006.578
Giảm vốn trong kỳ							-
Lỗ trong kỳ							-
Chia cổ tức							-
Giảm khác		210.454.545				7.319.025.919	7.529.480.464
Số dư cuối kỳ	115.000.000.000	41.545.455	-	-	8.899.319.149	12.164.762.968	136.105.627.572

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	115.000.000.000	29.700.000.000
Cộng		115.000.000.000	29.700.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	29.700.000.000	29.700.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	85.300.000.000	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	115.000.000.000	29.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.878.298.821

d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	2.970.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	2.970.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	2.970.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	2.970.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	2.970.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ	7.756.278	2.970.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

đ) Cổ tức
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:*
- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	150.426.022.506	129.804.719.510
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Cộng	150.426.022.506	129.804.719.510
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	90.134.702.220	78.437.592.377
Cộng	90.134.702.220	78.437.592.377

		Năm nay	Năm trước
4	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Lãi tiền gửi, cho vay	36.958.146	13.956.691
	Cộng	36.958.146	13.956.691
5	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Lãi tiền vay	1.907.787.836	2.145.965.115
	Cộng	1.907.787.836	2.145.965.115
6	. THU NHẬP KHÁC		
	Các khoản khác	70.251.255	191.257.650
	Cộng	70.251.255	191.257.650
7	. CHI PHÍ KHÁC		
	Các khoản khác	-	116.363.636
	Cộng	-	116.363.636
8	. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.011.680.598	9.351.046.776
	Tổng thu nhập chịu thuế	16.011.680.598	9.351.046.776
	Thuế suất thuế TNDN	20% - 22%	22%
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.515.217.488	2.057.230.291

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3 . Số liệu so sánh

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số theo Thông tư 200/2014/TT- BTC	Số đầu năm trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Số cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2014
A. Tài sản ngắn hạn		84.276.669.191	84.574.542.470
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	4.470.801.887
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.470.801.887	-
6. Các khoản phải thu khác	136	6.427.928.005	3.302.402.605
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	3.125.525.400
B. Tài sản dài hạn		20.000.000.000	-
I. Phải thu dài hạn	210	20.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	20.000.000.000	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	37.732.645.986	57.732.645.986
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252	37.732.645.986	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.535.312.571	5.292.287.477

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á đã được kiểm toán và báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

5 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn